TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2023/DS-ST
Ngày: 17/4/2023.
"Về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Bà Phạm Thị Lan

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng:* Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2022/TLST- DS, ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX-DS, ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị G, sinh năm 1965 *(có mặt).*

Địa chỉ: Ấp Hỏa Vàm A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Phước T, sinh năm 1978 *(vắng mặt).*

Bà Trần Thị Th, sinh năm 1983 *(vợ ông Triều – vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Ấp Hỏa Ngọn A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị G (sau đây gọi tắt là bà G) trình bày:

Ngày 28/9/2020 âm lịch (nhằm ngày 13/11/2020 dương lịch) vợ chồng ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th *(gọi tắt là ông T, bà Th)* có vay bà G số tiền 160.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Thời hạn vay đến tháng 11/2020 âm lịch thì vợ chồng ông T, bà Th sẽ trả cho bà G tiền gốc và lãi nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Ngày 22/10/2021, Tổ hòa giải ấp Hỏa Ngọn A mở phiên hòa giải, tại buổi hòa giải bà Th đồng ý trả cho bà G nợ gốc là 160.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận là 1,5%/tháng, với hình thức trả 02 lần: Lần 1, vụ đông xuân cuối năm 2021 trả gốc 80.000.000 đồng, cộng với tiền lãi ông T, bà Th đóng hàng tháng; lần 2, vụ hè thu năm 2022 trả gốc 80.000.000 đồng, cộng với tiền lãi là dứt nợ. Từ khi ông T, bà Th vay đến khi Tổ hòa giải ấp Hỏa Ngọn A mở phiên hòa giải ngày 22/10/2021 thì vợ chồng ông T, bà Th không trả nợ cho bà G, nhưng sau khi Tổ hòa giải ở ấp xong thì vợ chồng ông T, bà Th có đóng tiền lãi suất cho bà G được 05 tháng (tức là từ tháng 11 - 12/2021 và tháng 01 – 02 - 3/2022), bằng số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Bà G yêu cầu vợ chồng ông T, bà Th trả nợ gốc là 160.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/4/2021 đến khi Tòa án xét xử. Bà G đồng ý khấu trừ cho vợ chồng ông T, bà Th tiền lãi suất 12.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà G yêu cầu vợ chồng ông T, bà Th trả tiền vay gốc là 160.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận là 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/4/2021 đến Tòa án xét xử. Bà G đồng ý khấu trừ cho vợ chồng ông T, bà Th tiền lãi là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

phía nguyên đơn bà G, buộc vợ chồng ông T, bà Th trả cho bà G nợ vay gốc là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Về phần tiền lãi suất: Các bên xác lập Hợp đồng vay trong năm 2020 và có thỏa thuận về lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật, nên đề nghị HĐXX chấp nhận và tính tiền lãi suất theo yêu cầu của phía nguyên đơn từ ngày 01/4/2021 đến xét xử; đồng thời khấu trừ tiền lãi suất cho bị đơn ông T, bà Th với số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử, nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T, bà Th không có yêu cầu phản tố, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông T, bà Th.

[2]. Về thẩm quyền xét xử: Đương sự có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phạm Thị G với bị đơn ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể, nguyên đơn bà G yêu cầu bị đơn ông T, bà Th trả tiền vay còn thiếu là 160.000.000 đồng và tiền lãi suất theo thỏa thuận là 1,5%/tháng, từ ngày 01/4/2021 đến khi Tòa án xét xử.

[4]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G là có căn cứ chấp nhận, bởi các lý do sau: Theo Biên bản hòa giải ngày 22/10/2021 của Tổ Hòa giải ấp Hỏa Ngọn A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng thì bị đơn bà Th và nguyên đơn bà G thỏa thuận thống nhất: Bà Th cam kết trả nợ cho bà G nợ gốc là 160.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận bằng 1,5%/tháng, với hình thức bà Th trả cho bà G 02 lần: Lần 01, vụ đông xuân cuối năm 2021 trả nợ gốc 80.000.000 đồng, cộng với tiền lãi suất hàng tháng; lần 2, vụ hè thu năm 2022 trả gốc 80.000.000 đồng, cộng với tiền lãi đến khi dứt nợ (Bút lục số: 12). Sau đó, vợ chồng ông T, bà Th có trả tiền lãi suất cho bà G

được 05 tháng (tức là từ tháng 11 - 12/2021 và tháng 01 – 02 - 3/2022), bằng số tiền 12.000.000 đồng; theo giấy hẹn nợ ngày 21/02/2022 của ông T cũng thừa nhận nợ bà G tiền vay gốc là 160.000.000 đồng, ông T cam kết đến ngày 25/12/2022 âm lịch sẽ trả cho bà G nợ gốc 160.000.000 đồng, lãi suất theo quy định nhà nước, với hình thức 02 tháng ông T trả cho bà G lần, cộng với tiền lãi suất, trả nợ vào ngày 22 (Bút lục số: 11).

Mặt khác, khi nguyên đơn khởi kiện Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập hợp lệ cho vợ chồng ông T, bà Th nhiều lần và ghi rất rõ nguyên đơn bà G yêu cầu ông Tr, bà Th trả nợ gốc là 160.000.000 đồng nhưng ông, bà không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án ban hành Quyết định yêu cầu bị đơn ông T, bà Th cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 03/2023/QĐ-CCTLCC ngày 08/02/2023 về việc nguyên đơn bà G yêu cầu bị đơn trả nợ vay gốc là 160.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng, từ ngày 01/4/2021 đến khi xét xử *(theo nội dung trong Biên bản hòa giải ngày 22/10/2021 của Tổ Hòa giải ấp Hỏa Ngọn A và theo giấy hẹn trả nợ ngày 21/02/2022 của ông T, đều được UBND xã Thạnh Yên A xác nhận)* nhưng bị đơn ông T, bà Th không đến Tòa án để đối chất với bà G về số nợ trên và bị đơn không có ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn, xem như mặc nhiên ông T, bà Th thừa nhận có nợ nguyên đơn. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên ông T, bà Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Về phần tiền lãi suất: Nguyên đơn bà G yêu cầu tính lãi suất theo thỏa thuận bằng 1,5%/tháng đối với nợ gốc 160.000.000 đồng, từ ngày 01/4/2021 đến khi Tòa án xét xử (ngày 17/4/2023) là phù hợp pháp luật, được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (không quá 20%/năm).

Tiền lãi của số tiền 160.000.000 đồng (từ ngày 01/4/2021 đến ngày 17/4/2023) là 24 tháng 16 ngày. Lãi suất được tính 160.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 24 tháng 16 ngày = 57.600.000 đồng, nhưng khấu trừ tiền lãi cho bị đơn ông T, bà Th số tiền 12.000.000 đồng (do trước đây ông T, bà Th có trả tiền lãi cho bà G là 12.000.000 đồng), nên tiền lãi còn lại là 45.600.000 đồng.

Như vậy, bị đơn ông T, bà Th nợ bà G tổng cộng là 205.600.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu, sáu trăm nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc 160.000.000 đồng, nợ lãi 45.600.000 đồng.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của phía nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông T, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, đối với số tiền 205.600.000đ x 5% = 10.280.000 đồng.

Nguyên đơn bà G được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo biên lai thu số: 0003442 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G đối với bị đơn ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị G số tiền 205.600.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu, sáu trăm nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc 160.000.000 đồng, nợ lãi 45.600.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Vợ chồng ông Lê Phước T, bà Trần Thị Th phải chịu tiền án phí là 10.280.000đ (mười triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Phạm Thị G được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo biên lai thu số: 0003442 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Hoàng